

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 800/2018/LĐ-PT
Ngày: 31/8/2018
V/v Tranh chấp về đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Hiền

Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh;

Bà Lê Thị Thúy Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nguyễn Phương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/7/2018, ngày 20/8/2018, ngày 27/8/2018 và ngày 31/8/2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 22/2018/TLPT-LĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 03/2018/LĐ-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3047/2018/QĐPT-DS ngày 11/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5871/2018/QĐ-PT ngày 27/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Giang Phượng T – sinh năm 1993. (có mặt)

Địa chỉ: Số S N, Phường M, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Hồng M, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn E

Địa chỉ: Số T G, phường E, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật; Ông Bùi Tường V, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Trọng H (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B U, Phường Q, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy ủy quyền ngày 04/3/2017.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bảo hiểm xã hội Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số A Đ, phường H, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Bảo V – sinh năm 1973. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Theo Giấy ủy quyền số 238/GUQ-BHXXH ngày 26/7/2018.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Giang Phượng T, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Phạm Giang Phượng T trình bày:**

Bà có ký hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm (từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/6/2016 với Công ty R, với chức vụ là nhân viên luật, mức lương thỏa thuận là 7.000.000 đồng/tháng. Trong thời gian bà đang làm việc được 02 tháng với Công ty R, ông Bùi Tường V là người đại diện theo pháp luật của Công ty R đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH E (*nay gọi tắt là Công ty E*), yêu cầu bà chuyển qua Công ty E làm việc với công việc và mức lương như đã ký với Công ty R. Theo đó ngày 01/9/2015, bà đã ký hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm với Công ty E, với công việc là nhân viên luật và mức lương 7.000.000 đồng/tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng lao động, bà thực hiện đầy đủ nội dung và yêu cầu công việc theo hợp đồng lao động đã ký giữa hai bên. Tuy nhiên, ngày 05/01/2016, Công ty E đã ra Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà, với lý do bà T không phù hợp với công ty, theo nội dung thông báo thì ngày làm việc cuối cùng là ngày 05/02/2016. Ngày 23/01/2016, Công ty E ban hành Quyết định số 01/QĐNV-16 về việc chấm dứt hợp đồng lao động với bà, từ ngày 06/02/2016, với lý do căn cứ Đơn xin nghỉ việc của bà T. Đến ngày 20/7/2016, bà nhận được Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động nêu trên. Việc Công ty E đã ra Thông báo và Quyết định như đã nêu để chấm dứt hợp đồng lao động với bà là trái pháp luật vì trên thực tế bà không có ý định nghỉ việc và không viết bất kỳ đơn xin nghỉ việc nào nộp cho Công ty E. Do đó bà T khởi kiện yêu cầu Công ty E:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, yêu cầu Công ty TNHH E phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trong những ngày không được làm việc, cụ thể:

- Trả tiền lương những ngày bà T không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến 01/9/2016 là 6 tháng 27 ngày là: $\{(7.000.000 \text{ đồng} \times 6) + \{(7.000.000 \text{ đồng}: 26) \times 27\} = 49.269.230 \text{ đồng};$

- Thanh toán trực tiếp cho bà T tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những tháng không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến 01/9/2016 là 6 tháng 27 ngày là: $49.269.230 \text{ đồng} \times 22\% = 10.839.230 \text{ đồng};$

- Trả tiền lãi đối với số tiền lương chậm trả và tiền bảo hiểm xã hội theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố (cụ thể là mức 10%/năm), từ ngày 05/02/2016 tạm tính đến ngày 21/9/2017: $\{(49.269.230 \text{ đồng} + 10.839.230 \text{ đồng}) \times 10\% \} : 12 \} \times 19 \text{ tháng} = 9.517.172 \text{ đồng}$;

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, yêu cầu Công ty TNHH E phải Bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do Công ty TNHH E chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} = 14.000.000 \text{ đồng}$;

3. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 42 Bộ luật lao động năm 2012, yêu cầu Công ty TNHH E phải bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do Công ty TNHH E do không nhận bà T trở lại làm việc là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} = 14.000.000 \text{ đồng}$;

Tổng cộng số tiền đối với các yêu cầu trên là: 97.625.633 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T sửa đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, yêu cầu Công ty TNHH E phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trong những ngày không được làm việc:

- Trả tiền lương những ngày bà T không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến 01/9/2016 là 6 tháng 27 ngày là: $\{(7.000.000 \text{ đồng} \times 6) + \{(7.000.000 \text{ đồng} : 30) \times 27\} = 48.300.000 \text{ đồng}$;

- Thanh toán trực tiếp cho bà T tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những tháng không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến 01/9/2016 là 6 tháng 27 ngày là: $48.300.000 \text{ đồng} \times 22\% = 10.624.000 \text{ đồng}$;

- Trả tiền lãi đối với số tiền lương chậm trả nêu trên theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố (cụ thể là mức 10%/năm), từ ngày 05/02/2016 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 4/2018: $\{(48.300.000 \text{ đồng} \times 10\% \} : 12 \} \times 26 \text{ tháng} = 10.465.000 \text{ đồng}$;

Bà T rút một phần yêu cầu về việc tính lãi đối với tiền bảo hiểm xã hội và giữ nguyên yêu cầu buộc Công ty TNHH E bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do Công ty TNHH E chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và 02 tháng tiền lương do Công ty TNHH E do không nhận bà T trở lại làm việc. Phía bị đơn Công ty TNHH E đã trả sổ Bảo hiểm xã hội cho bà T.

Ngày 16/4/2018, Tòa án nhân dân Quận P nhận được đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T với nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện là:

Ngày 16/4/2018, bà T có nộp đơn sửa đổi và bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, yêu cầu Công ty TNHH E trả tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trong những ngày Bà không được làm việc (từ ngày 05/02/2016 đến xét xử sơ thẩm là ngày 16/4/2018), cụ thể:

- Trả tiền lương những ngày bà không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến xét xử sơ thẩm là 26 tháng là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 26 = 182.000.000 \text{ đồng}$;

- Thanh toán trực tiếp cho Bà tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những tháng không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến đến xét xử sơ thẩm là: $182.000.000 \text{ đồng} \times 22\% = 44.040.000 \text{ đồng}$;

- Trả tiền lãi đối với số tiền lương chậm trả nêu trên theo lãi suất quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan (cụ thể là mức 10%/năm), từ ngày 05/02/2016 đến khi xét xử sơ thẩm là: $\{(182.000.000 \text{ đồng} \times 10\%): 12\} \times 26 \text{ tháng} = 39.433.333 \text{ đồng}$;

Tổng cộng: 261.473.333 đồng (1)

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, yêu cầu Công ty TNHH E phải Bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do Công ty TNHH E chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, cụ thể: $7.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} = 14.000.000 \text{ đồng}$ (2) ;

3. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, yêu cầu Công ty TNHH E phải bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do Công ty TNHH E do không nhận bà T trở lại làm việc, cụ thể: $7.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} = 14.000.000 \text{ đồng}$ (3);

Tổng cộng số tiền bà yêu cầu bồi thường cho các yêu cầu trên: $(1) + (2) + (3) = 261.473.333 \text{ đồng} + 14.000.000 \text{ đồng} + 14.000.000 \text{ đồng} = 289.473.333 \text{ đồng}$.

*** Bị đơn Công ty TNHH E có ông Vũ Trọng H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ông H xác nhận lời trình bày của bà Phạm Giang Phụng T về việc ký kết hợp đồng lao động với bà T, các thỏa thuận trong hợp đồng lao động và mức lương thực lãnh là 7.000.000 đồng/tháng là đúng. Đối với việc Công ty E ban hành các Thông báo ngày 5/01/2016 và Quyết định số 01/QĐNV-16 ngày 23/01/2016 về việc chấm dứt hợp đồng lao động với bà T là không đúng quy định của pháp luật về cả thủ tục và nội dung. Tuy nhiên, việc Công ty E cho bà T nghỉ việc là do Công ty E gặp khó khăn trong kinh doanh, phải trả mặt bằng, hết tiền quỹ phải mượn tiền nhân viên để trả lương, tuy gặp khó khăn nhưng Công ty E vẫn xoay sở để trả đủ tiền lương cũng như các chế độ khác cho các nhân viên. Việc Công ty E ra Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động ngày 06/02/2016 với lý do căn cứ Đơn xin nghỉ việc của bà T là không đúng vì trên thực tế bà T không nộp đơn xin nghỉ việc cho Công ty E.

Công ty E không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T vì đã giải quyết đầy đủ chế độ khi cho bà T nghỉ việc. Về Sổ Bảo hiểm xã hội Công ty E đã chốt và trả Sổ Bảo hiểm xã hội lại cho bà T. Đối với việc nhận bà T trở lại làm việc thì cần phải có thỏa thuận về mức lương, vị trí, công việc...và giữa Công ty E không thỏa thuận được với bà T.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội Quận P có người đại diện theo ủy quyền ông Lê Bảo V có đơn xin vắng mặt nhưng có lời khai:**

Công ty E có đăng ký bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động từ tháng 6/2016 đến nay. Số lao động Công ty E đăng ký tham gia không có tên bà Phạm Giang Phụng T.

Căn cứ hợp đồng lao động giao kết giữa bà Phạm Giang Phượng T với Công ty E, có thời hạn từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2016 tại cơ quan Bảo hiểm xã hội quận U;

Căn cứ khoản 1 Điều 2 và Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định về đối tượng đóng và trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động, Công ty E phải có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà Phạm Giang Phượng T từ tháng 02/2016 đến tháng 8/2016 với mức lương 7.000.000 đồng. Tổng số phải truy đóng: 7.000.000 đồng x 07 tháng x 32,5% = 15.925.000 đồng

Do đó đề nghị Tòa án nhân dân Quận P xem xét buộc Công ty E đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà Phạm Giang Phượng T tại cơ quan Bảo hiểm xã hội Quận P.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Thị Hồng M:** Công ty E đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật với bà Phạm Giang Phượng T. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ các yêu cầu của nguyên đơn.

*** Tại bản án số 03/2018/LĐ-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:**

Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 220, Điều 228; Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 38; Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 201 và Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Điều 2, Điều 21, Điều 24 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/7/2009;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

1. Hủy bỏ Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 01/QĐNV-16 ngày 23/01/2016 của Công ty trách nhiệm hữu hạn E về việc chấm dứt hợp đồng lao động với bà Phạm Giang Phượng T;

2. Hợp đồng lao động số 03/2015_LN ngày 01/9/2015 ký giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn E với bà Phạm Giang Phượng T chấm dứt từ ngày 02/9/2016;

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Giang Phượng T, buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn E:

- Trả tiền lương trong những ngày bà T không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến 01/9/2016 là 06 tháng 27 ngày là: 48.300.000 đồng;

- Bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do Công ty trách nhiệm hữu hạn E chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là: 14.000.000 đồng;

Tổng cộng Công ty trách nhiệm hữu hạn E phải thanh toán cho bà T số tiền: 62.300.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Giang Phượng T buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn E trả tiền lãi suất đối với số tiền lương chậm trả, từ ngày 05/02/2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

5. Đình chỉ yêu cầu của bà T về việc không tính lãi suất đối với tiền bảo hiểm xã hội.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Giang Phượng T buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn E phải thanh toán trực tiếp cho bà T tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những tháng không được làm việc từ 05/02/2016 đến hết tháng 8/2016.

7. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn E có trách nhiệm cùng với bà Phạm Giang Phượng T đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà T trong thời gian không được làm việc từ ngày 02/2016 đến hết tháng 8/2016 theo mức lương là 7.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí lao động sơ thẩm: Bà Phạm Giang Phượng T không phải chịu tiền án phí. Công ty trách nhiệm hữu hạn E phải chịu tiền án phí lao động sơ thẩm là 1.869.000 (một triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn) đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn E chưa nộp án phí.

- Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ngày 02/5/2018, nguyên đơn bà Phạm Giang Phượng T nộp đơn kháng cáo đề ngày 24/4/2018, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

- Ngày 07/5/2018, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E nộp đơn kháng cáo đề ngày 07/5/2018, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người kháng cáo là bà Phạm Giang Phượng T có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp luật sư Nguyễn Thị Hồng M trình bày: Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm. Thứ nhất, theo khoản 1 Điều 42, Điều 85, Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và Điều 4 Nghị định 37/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 Công ty E phải thanh toán trực tiếp cho bà T tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những tháng không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến 01/9/2016 là 6 tháng 27 ngày là: 48.300.000 đồng x 22% = 10.626.000 đồng (1); Thứ hai theo khoản 1, khoản 3 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, yêu cầu Công ty E phải bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do không nhận bà T trở lại làm việc và bà T cũng đồng ý cụ thể 7.000.000 đồng x 02 tháng = 14.000.000 đồng (2); Thứ ba, trả lãi trên lương

chậm trả, lãi suất 10% theo khoản 1 Điều 42, Điều 96 Bộ luật Lao động năm 2012, Điều 280, Điều 293, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tạm tính là: $\{(48.300.000 \text{ đồng} \times 10\%)/12 \text{ tháng}\} \times 29 \text{ tháng} = 11.672.500 \text{ đồng}$ (3). Tổng cộng số tiền Công ty E phải trả cho bà Phạm Giang Phụng T là: 48.300.000 đồng (tiền lương cho những ngày không được làm việc) + 14.000.000 đồng (bồi thường 02 tháng tiền lương do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật) + (1) + (2) + (3) = 98.598.500 đồng.

- Bị đơn đồng thời là người kháng cáo Công ty Trách nhiệm hữu hạn E vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai không rõ lý do, dù được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội Quận P có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Bảo V có đơn xin xét xử vắng mặt từ tự khai đề ngày 25/7/2018 có nội dung: Căn cứ hợp đồng lao động giao kết giữa bà Phạm Giang Phụng T với Công ty E, có thời hạn từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2016 tại cơ quan Bảo hiểm xã hội quận u; Căn cứ khoản 1 Điều 2 và Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định về đối tượng đóng và trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động, Công ty E đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà Phạm Giang Phụng T tại cơ quan Bảo hiểm xã hội Quận P. Đồng thời phải có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà Phạm Giang Phụng T từ tháng 02/2016 đến tháng 8/2016 với mức lương 7.000.000 đồng. Tổng số phải truy đóng: $7.000.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} \times 32,5\% = 15.925.000 \text{ đồng}$ (chưa bao gồm lãi chậm đóng).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Về hình thức đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định nên hợp lệ. Về nội dung kháng cáo: Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu E, do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai không rõ lý do, dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T và bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E làm trong thời hạn luật định, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về tố tụng: Bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn E có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Trọng H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa phúc thẩm,

không rõ lý do, dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung kháng cáo:

[1] Xét thấy, trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T và bị đơn Công ty E đều thừa nhận đã ký hợp đồng lao động số 03/2015_LN ngày 01/9/2015, với thời hạn 01 năm (từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2016), công việc phải làm là nhân viên luật, thời gian làm việc 48 giờ/tuần, tiền lương trong hợp đồng không thể hiện tuy nhiên nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận mức lương thực tế bà T nhận là 7.000.000 đồng/tháng. Theo điểm b khoản 1 Điều 22 của Bộ luật Lao động 2012 thì hợp đồng đã ký giữa Công ty E với bà T nêu trên là hợp đồng lao động xác định thời hạn là 01 năm. Do đó, hợp đồng lao động 03/2015_LN ngày 01/9/2015 chấm dứt kể từ ngày 02/9/2016. Tòa cấp sơ thẩm nhận định Công ty E đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật đối với bà T nên Công ty E phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012, cụ thể: tiền lương trong những ngày bà T không được làm việc tính từ ngày 05/02/2016 đến hết tháng 08/2016 là 06 tháng 27 ngày là: $\{(7.000.000 \text{ đồng} \times 6) + \{(7.000.000 \text{ đồng} : 30) \times 27\} = 48.300.000 \text{ đồng}$; bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do Công ty E chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là: $7.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng} = 14.000.000 \text{ đồng}$; Tổng cộng Công ty E phải thanh toán cho bà T số tiền: 62.300.000 đồng là có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T:

Thứ nhất, bà T kháng cáo yêu cầu Công ty E phải bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do không nhận bà T trở lại làm việc, cụ thể $7.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} = 14.000.000 \text{ đồng}$. Do hợp đồng lao động trên xác định thời hạn là 01 năm từ ngày 01/9/2015 đến ngày 01/9/2016, thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án là 05/10/2016 thì hợp đồng lao động đã chấm dứt, đây không phải là hợp đồng lao động không xác định thời hạn nên nghĩa vụ của người sử dụng lao động được xác định đến ngày 01/9/2016 là hết hạn hợp đồng lao động. Nếu các bên có thỏa thuận hay không thì phải ký hợp đồng khác tuy nhiên đến thời điểm xét xử sơ thẩm các bên không ký hợp đồng nào khác, vì hợp đồng lao động thực tế đã chấm dứt vào ngày 01/9/2016 nên người sử dụng lao động không cần thiết phải thỏa thuận nhận người lao động trở lại hay không, do đó Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên là có căn cứ. Đồng thời, căn cứ khoản 3 Điều 42 Bộ luật Lao động 2012 quy định trường hợp hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động thì hai bên thỏa thuận khoản tiền bồi thường thêm nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động để chấm dứt hợp đồng lao động. Đối chiếu với trường hợp của bà T và Công ty E không thuộc trường hợp hai bên thỏa thuận về việc chấm dứt hợp đồng nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu buộc Công ty TNHH E phải bồi thường 02 tháng tiền lương.

Thứ hai, bà T kháng cáo do Công ty E đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật thì nghĩa vụ Công ty E phải căn cứ vào khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động 2012 nên yêu cầu của bà T buộc Công ty E trả tiền lãi đối với số

tiền lương chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (cụ thể là mức 10%/năm), tạm tính là: $\{(48.300.000 \text{ đồng} \times 10\%)/12 \text{ tháng}\} \times 29 \text{ tháng} = 11.672.500 \text{ đồng}$. Xét thấy Công ty E đã trả lương và các khoản bảo hiểm đến hết tháng 01/2016 có xác nhận của Bảo hiểm xã hội Quận P (*tờ tự khai đề ngày 25/7/2018, nộp tại Tòa ngày 27/7/2018*), đồng thời bà T không yêu cầu Công ty E phải trả lương trước ngày 01/6/2016 mà chỉ yêu cầu trả những ngày không được làm việc từ tháng 02/2016 đến tháng 9/2016, do đó có cơ sở xác định Công ty E không còn nợ tiền lương của bà T nên yêu cầu trả lãi trên lương chậm trả là không phù hợp.

Thứ ba, căn cứ Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015, Thông tư số 59/2015/TT- BLĐTBXH ngày 29/12/2015 người sử dụng lao động phải đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp vào quỹ bảo hiểm xã hội, căn cứ khoản 2 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, thì trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm xã hội theo quy định. Do Công ty E đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật với bà T nên buộc Công ty E có trách nhiệm cùng với bà T đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà T trong thời gian không được làm việc từ ngày 06/02/2016 đến ngày 01/9/2016 theo mức lương là 7.000.000 đồng theo quy định pháp luật. Do đó đối với yêu cầu của bà T buộc Công ty E phải thanh toán trực tiếp tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những tháng không được làm việc là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E có ông Vũ Trọng H là người đại diện theo ủy quyền, xét thấy, do bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa phúc thẩm không rõ lý do, dù được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xem như bị đơn từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E.

[4] Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không kháng nghị, do đó căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật dân sự năm 2015, các quyết định khác của bản án lao động sơ thẩm số 03/2018/LĐ-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh không bị kháng cáo, kháng nghị nên vẫn giữ nguyên.

- Về án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Giang Phượng T được Tòa án chấp nhận.

- Về án phí lao động phúc thẩm: do y án sơ thẩm nên nguyên đơn bà Phạm Giang Phượng T, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà Phạm Giang Phượng T thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 220, Điều 293, Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 38, Điều 41, Điều 42, Điều 96 Bộ luật Lao động 2012;

- Căn cứ Điều 2, Điều 21, Điều 24 Luật Bảo hiểm xã hội 2014;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/7/2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

* Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E trong hạn luật định nên hợp lệ.

* Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn E. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2018/LĐ-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Hủy bỏ Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 01/QĐNV-16 ngày 23/01/2016 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn E về việc chấm dứt hợp đồng lao động với bà Phạm Giang Phụng T;

2. Hợp đồng lao động số 03/2015_LN ngày 01/9/2015 ký giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn E với bà Phạm Giang Phụng T chấm dứt từ ngày 02/9/2016;

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Giang Phụng T, buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E:

- Trả tiền lương trong những ngày bà T không được làm việc từ ngày 05/02/2016 đến 01/9/2016 là 06 tháng 27 ngày là: 48.300.000 đồng;

- Bồi thường thêm 02 (hai) tháng tiền lương do Công ty Trách nhiệm hữu hạn E chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là: 14.000.000 đồng;

Tổng cộng Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải thanh toán cho bà T số tiền: 62.300.000 đồng.

4. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E có trách nhiệm cùng với bà Phạm Giang Phụng T đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà T trong thời gian không được làm việc từ ngày 02/2016 đến hết tháng 8/2016 theo mức lương là 7.000.000 (bảy triệu) đồng theo quy định pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu của bà T về việc không tính lãi suất đối với tiền bảo hiểm xã hội.

6. Không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Giang Phụng T cụ thể: buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E trả tiền lãi suất đối với số tiền lương chậm trả; buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải thanh toán trực tiếp cho bà T tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những tháng không được làm việc; buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do không nhận bà T trở lại làm việc.

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Giang Phụng T không phải chịu tiền án phí. Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải chịu tiền án phí lao động sơ thẩm là 1.869.000 đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn E chưa nộp án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Giang Phụng T không phải chịu tiền án phí. Công ty Trách nhiệm hữu hạn E phải nộp là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0015169 ngày 14/5/2018 và AA/2017/0015212 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Trách nhiệm hữu hạn E đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- TAND Tối cao tại TP.HCM;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận P;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận P;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Hiền